

**TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 198/2026/HS-PT
Ngày: 15/6/2026.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**
Các Thẩm phán: ông **Trần Quốc Cường**
ông **Đinh Phước Hòa**

- Thư ký phiên tòa: ông **Phạm Minh Hoàng**, Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2026, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Toà án nhân dân thành phố Huế mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 75/2026/TLPT-HS ngày 09 tháng 3 năm 2026 đối với bị cáo Lê Thanh N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Toà án nhân dân thành phố Huế.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Lê Thanh N (tên gọi khác: không) - sinh ngày 02/5/1979; số căn cước công dân: 0460790008189, cấp ngày 02/7/2021; nơi đăng ký thường trú: số C đường T, phường P, thành phố H; nơi ở hiện tại: lô L khu Q, phường H, thành phố H; nghề nghiệp: không; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; học vấn: 12/12; con ông Lê Khắc Q - sinh năm 1935 (chết) và bà Nguyễn Thị N1 - sinh năm 1949; có vợ: Phan Thị T - sinh năm 1981 (ly hôn vào tháng 3 năm 2025); chưa có con; tiền án, tiền sự: không.

Bị bắt, tạm giam từ ngày 29/8/2024. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: ông Hồ Lê Anh K - sinh năm 1979.

Địa chỉ: số C đường L, phường V, thành phố H. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 02/2016, Lê Thanh N là cán bộ tín dụng của Ngân hàng Thương mại cổ phần A tại Huế. Do nợ tiền vay của nhiều người dẫn đến mất khả năng trả nợ nên năm 2021, Lê Thanh N dùng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối là vay, mượn tiền để đáo hạn ngân hàng cho khách hàng. Tin tưởng N, các bị hại đã cho N vay mượn tiền. N chiếm đoạt để trả nợ tiền lãi, tiền gốc cho một số người khác, lấy tiền của bị hại này trả tiền vay, tiền lãi cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân. Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ ngày 27/7/2021 đến ngày 15/9/2022, N đã chiếm đoạt tiền của nhiều người trên địa bàn thành phố H. Cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của vợ chồng bà Trần Thị L3 và ông Vũ Đăng C (trú tại số B đường X, phường T, thành phố H): do cần tiền để trả nợ cho người khác nên Lê Thanh N nói dối với bà Trần Thị L3 là vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Vợ chồng ông C, bà L3 tin tưởng đưa tiền cho N vay 02 lần. Cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 27/7/2021, Lê Thanh N nói dối bà Trần Thị L3 là cho vay số tiền 400.000.000đồng để đáo hạn khoản vay cho khách hàng, hẹn đến ngày 23/8/2021 giải ngân hồ sơ của khách hàng sẽ trả lại tiền vay và tiền lãi. Bà Trần Thị L3 đồng ý cho vay. Cùng ngày, bà L3 sử dụng tài khoản số 16725537 tại Ngân hàng A1 chuyển vào tài khoản của N số 41981409 tại Ngân hàng A1 số tiền 400.000.000đồng. Số tiền chiếm đoạt, cùng ngày, N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 chuyển vào tài khoản của bà Trần Ngọc L1 400.000.000đồng để trả tiền vay trước đó. Đến ngày 23/8/2021, N không có tiền trả cho bà Trần Thị L3 nên nói dối là vay tiếp số tiền 400.000.000đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và cam kết trả tiền lãi. N trả lãi tổng cộng 54.375.000đồng.

- Lần 2: ngày 13/01/2022, N nói dối bà Trần Thị L3 cho vay số tiền 350.000.000đồng để đáo hạn khoản vay cho khách hàng, hẹn đến ngày 20/01/2022 giải ngân trả lại tiền vay và tiền lãi như cũ. Tin lời N, bà Trần Thị L3 cho N vay số tiền 350.000.000đồng. N viết ký giấy vay tiền đưa bà Trần Thị L3 cất giữ để làm tin. Cùng ngày, bà Trần Thị L3 sử dụng tài khoản chuyển vào tài khoản của N số tiền 350.000.000đồng (đều Ngân hàng A1).

Số tiền chiếm đoạt, cùng ngày, N sử dụng tài khoản Ngân hàng A1 chuyển vào tài khoản số 789866899999 tại Ngân hàng M của ông Nguyễn Văn T1 để trả nợ tiền vay trước đó, với số tiền 150.000.000đồng và chuyển vào tài khoản số 0161000068516 tại Ngân hàng V của ông Hồ Lê Anh K để trả nợ tiền vay trước đó, với số tiền 200.000.000đồng.

Đến ngày 20/01/2022, N không có tiền trả cho bà L3 nên N nói dối vay tiếp số tiền 350.000.000đồng để làm hồ sơ đáo hạn cho khách hàng và trả tiền lãi theo

tháng. Sau đó, N đã chuyển khoản trả tiền lãi nhiều lần cho vợ chồng ông C, bà L3 với tổng số tiền 91.300.000đồng.

Ngày 30/10/2022, do không có tiền để trả cho vợ chồng ông C, bà L3 nên N viết giấy mượn tiền với nội dung: ngày 30/10/2022, có mượn của anh Vũ Đăng C số tiền là 990.000.000đồng (tiền vay 750.000.000đồng, tiền lãi 240.000.000đồng), cam kết đến ngày 30/11/2022 trả lại tiền và đưa cho ông C cất giữ, còn 02 giấy mượn tiền Nam viết trước đó các bên thống nhất hủy bỏ.

Như vậy, vợ chồng ông Vũ Đăng C và bà Trần Thị L3 cho Lê Thanh N vay 02 lần, với tổng số tiền 750.000.000đồng. N đã trả cho vợ chồng ông C, bà L3 tiền lãi: 149.675.000đồng. Tổng số tiền N chiếm đoạt của vợ chồng ông C, bà L3: 600.325.000đồng (sáu trăm triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

2. Chiếm đoạt của chị Trần Ngọc L1 (sinh năm 1990, trú tại: Phòng I tầng 9, chung cư A, phường V, thành phố H): do cần tiền để trả nợ cho người khác nên N nói dối với chị Trần Ngọc L1 là vay tiền để đáo hạn ngân hàng. Tin tưởng N, chị L1 cho N vay 02 lần. Cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 26/01/2022, Nam nói dối chị L1 là cần vay số tiền 350.000.000đồng để đáo hạn khoản vay cho khách hàng, hạn khoảng từ 03 đến 04 ngày sau giải ngân đáo hạn trả lại tiền vay, với lãi suất 2.000đồng/01 triệu đồng/ngày. Tin tưởng N, chị L1 chuyển vào tài khoản của N số 41981409 tại Ngân hàng A1 với số tiền 20.000.000đồng. Cùng ngày, chị L1 hẹn gặp N tại siêu thị B đưa tiếp số tiền 330.000.000đồng. Số tiền chiếm đoạt, N trả tiền vay, tiền lãi cho bà Lê Thị Tuyết N2 số tiền 330.000.000đồng; còn lại 20.000.000đồng, Nam trả lãi cho nhiều người khác (không nhớ rõ người nào).

- Lần 2: ngày 18/02/2022, Nam nói dối với chị L1 là cần vay số tiền 300.000.000đồng để đáo hạn khoản vay cho khách hàng, hạn 04 ngày sau giải ngân đáo hạn trả lại tiền vay, với lãi suất 2.000đồng/01 triệu đồng/ngày. Tin tưởng N, chị L1 chuyển vào tài khoản của N số 41981409 mở tại Ngân hàng A1 số tiền 182.000.000đồng. Cùng ngày, chị L1 hẹn gặp N tại siêu thị B đưa tiếp số tiền 118.000.000đồng.

Số tiền chiếm đoạt, cùng ngày, N chuyển vào tài khoản của ông Trần Văn N3 số 4011205011047 tại Ngân hàng A2 để trả tiền vay, với số tiền 100.000.000đồng; chuyển vào tài khoản của ông Hồ Lê Anh K số 01610000685 tại Ngân hàng V để trả nợ với số tiền 80.000.000đồng; còn lại 120.000.000đồng, N trả tiền vay và tiền lãi cho nhiều người khác bằng tiền mặt (không nhớ rõ đã trả cụ thể cho ai).

Sau đó, chị L1 nhiều lần yêu cầu N6 trả số tiền 650.000.000đồng, nhưng N không có tiền để trả. Đến ngày 02/6/2022, Nam trả cho chị L1 số tiền gốc là 120.000.000đồng, còn lại số tiền 530.000.000đồng thì N và chị L1 làm Hợp đồng cho vay/mượn tiền, với thời hạn là 01 tháng. Tuy nhiên, N vẫn không trả tiền cho

chị L1, nên ngày 09/10/2022, N viết giấy cam kết trả số tiền 530.000.000đồng trong thời gian ngắn, nhưng N chỉ trả cho chị L1 tiền lãi 20.000.000đồng.

Như vậy, chị Trần Ngọc L1 cho Lê Thanh N vay 02 lần, với tổng số tiền 650.000.000đồng. N đã trả cho chị L1 tổng số tiền 140.000.000đồng (trong đó: tiền gốc 120.000.000đồng, tiền lãi 20.000.000đồng). Tổng số tiền N chiếm đoạt của chị L1 510.000.000đồng (năm trăm mười triệu đồng).

Với thủ đoạn trên, N còn chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1972, trú tại tổ A, phường T, thành phố H) hai lần tổng cộng số tiền 600.000đồng, đã trả 70.000.000đồng tiền lãi, chiếm đoạt 530.000.000đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng). Do thời gian đã lâu nên N không xác định được đã trả nợ cho ai, bao nhiêu tiền. Chiếm đoạt của vợ chồng chị Hoàng Thị D và anh Nguyễn H (trú tại tổ H, phường H, thành phố H) số tiền 200.000.000đồng dùng vào việc trả tiền vay, tiền lãi cho người khác bằng tiền mặt, không nhớ rõ cụ thể. Chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Kiều L2 (sinh năm 1968, trú tại số B đường P, phường T, thành phố H) số tiền 350.000.000đồng, đã trả 71.000.000đồng (trong đó: tiền gốc 61.000.000đồng, tiền lãi 10.000.000đồng), còn chiếm đoạt 279.000.000đồng dùng vào việc trả tiền vay và tiền lãi cho người khác, nhưng không nhớ rõ. Chiếm đoạt của bà Vương Thị Thanh T2 (sinh năm 1979, trú tại số H đường T, phường T, thành phố H) số tiền 300.000.000đồng sử dụng vào việc trả cho bà Lê Thị Tuyết N2 số tiền 151.125.000đồng, chuyển vào tài khoản số 0161000068516 Ngân hàng V của ông Hồ Lê Anh K để trả nợ, với số tiền 30.000.000đồng, trả cho chị Trần Ngọc L1 số tiền 5.000.000đồng, trả cho ông Nguyễn Xuân N4 số tiền 4.000.000đồng, trả cho ông Lương Hoài N5 số tiền 10.000.000đồng. N5 đã trả cho chị T2 số tiền 130.000.000đồng, còn chiếm đoạt 170.000.000đồng. Chiếm đoạt của chị Lê Thị Tuyết N2 số tiền 330.000.000đồng, đã trả 100.000.000đồng (tiền gốc 50.000.000đồng, tiền lãi 50.000.000đồng), còn chiếm đoạt 230.000.000đồng. Chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị Kim O 400.000.000đồng, đã trả lãi 40.000.000đồng, chiếm đoạt 360.000.000đồng. Chiếm đoạt của vợ chồng bà Hoàng Thị T3 và ông Võ Văn X tổng cộng: 1.840.000.000đồng, đã trả 221.000.000đồng (trong đó: tiền gốc 200.000.000đồng, tiền lãi 21.000.000đồng), còn chiếm đoạt 1.619.000.000đồng.

Tại các bản Kết luận giám định phòng K1 Công an tỉnh T (nay là thành phố H) đối với Hợp đồng cho vay/mượn tiền, giấy cam kết trả tiền..., kết luận: các chữ viết, chữ ký đứng tên Lê Thanh N đều do cùng một người viết, ký ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt Lê Thanh N 13 (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 29/8/2024.

2. Áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, xử: buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Trả lại cho bị hại vợ chồng bà Trần Thị L3 và ông Vũ Đăng C gồm có: ông Nguyễn Văn T1 trả lại số tiền 150.000.000đồng, ông Hồ Lê Anh K trả lại số tiền 200.000.000đồng; tổng cộng 350.000.000đồng.

- Trả lại cho bị hại chị Trần Ngọc L1 gồm có: anh Trần Văn N3 trả lại 100.000.000đồng, ông Hồ Lê Anh K trả lại số tiền 80.000.000đồng; tổng cộng 180.000.000đồng.

- Trả lại cho bị hại bà Vương Thị Thanh T2 gồm có: ông Hồ Lê Anh K trả lại số tiền 30.000.000đồng, ông Nguyễn Xuân N4 trả lại số tiền 4.000.000đồng, ông Lương Hoài N5 trả lại số tiền 10.000.000đồng; tổng cộng: 44.000.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, trách nhiệm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K kháng cáo không đồng ý trả lại cho các bị hại tổng cộng số tiền 310.000.000đồng vì ông là người thứ ba ngay tình và sau khi được bị cáo Lê Thanh N trả nợ thì ông đã dùng số tiền này trả nợ cho ngân hàng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm của Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng về việc giải quyết vụ án: số tiền bị cáo Lê Thanh N chiếm đoạt được của các bị hại vợ chồng bà Trần Thị L3, ông Vũ Đăng C, chị Trần Ngọc L1 và bà Vương Thị Thanh T2, bị cáo N đã dùng vào việc trả nợ vay trước đó cho nhiều người, trong đó có trả nợ cho ông Hồ Lê Anh K, tổng cộng 310.000.000đồng. Đây là vật chứng của vụ án nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông Hồ Lê Anh K phải truy nộp lại số tiền này là đúng quy định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Hồ Lê Anh K, giữ nguyên phân biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi phạm tội của bị cáo Lê Thanh N: trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022, do nợ nần nhiều và mất khả năng trả nợ nên Lê Thanh N đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra nhiều thông tin gian dối là vay, mượn tiền cho người khác vay đáo hạn ngân hàng để các bị hại tin tưởng, đồng ý đưa tiền cho bị cáo. Tin tưởng lời nói của bị cáo N là thật nên các bị hại đã giao tiền

cho N vay, mượn. N chiếm đoạt tiền của 13 bị hại để trả tiền vay, tiền lãi trước đó cho người khác và sử dụng vào mục đích cá nhân với tổng số tiền 4.498.325.000đồng (trong đó: chiếm đoạt của vợ chồng bà Trần Thị L3 và ông Vũ Đăng C số tiền 600.325.000đồng, chị Trần Ngọc L1 số tiền 510.000.000đồng, ông Nguyễn Văn C1 số tiền 530.000.000đồng, vợ chồng bà Hoàng Thị D và ông Nguyễn H số tiền 200.000.000đồng, bà Huỳnh Thị Kiều L2 số tiền 279.000.000đồng, bà Vương Thị Thanh T2 số tiền 170.000.000đồng, bà Lê Thị Tuyết N2 số tiền 230.000.000đồng, bà Huỳnh Thị Kim O số tiền 360.000.000đồng và vợ chồng bà Hoàng Thị T3 và ông Võ Văn X số tiền 1.619.000.000đồng. Xét Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K, Hội đồng xét xử thấy: số tiền chiếm đoạt được của vợ chồng bà Trần Thị L3, ông Vũ Đăng C 600.325.000 đồng, bị cáo N sử dụng 200.000.000đồng trả nợ cho ông Hồ Lê Anh K; số tiền chiếm đoạt được của chị Trần Ngọc L1 510.000.000đồng, bị cáo N sử dụng 80.000.000đồng trả nợ cho ông Hồ Lê Anh K; số tiền chiếm đoạt được của bà Vương Thị Thanh T2 170.000.000đồng, bị cáo N sử dụng 30.000.000đồng trả nợ cho ông Hồ Lê Anh K. Số tiền còn lại, bị cáo N trả nợ cho những người khác và tiêu xài cá nhân. Xét đây là số tiền do bị cáo N phạm tội mà có, là vật chứng của vụ án thuộc sở hữu hợp pháp của vợ chồng bà Trần Thị L3, ông Vũ Đăng C, chị Trần Ngọc L1 và bà Vương Thị Thanh T2. Án sơ thẩm tuyên truy thu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K tổng số tiền 310.000.000đồng đã nhận của bị cáo N để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với khoản tiền mà bị cáo N chiếm đoạt của các bị hại là đúng quy định tại khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Số tiền nợ giữa bị cáo N với ông Hồ Lê Anh K là mối quan hệ dân sự khác, bị cáo N có trách nhiệm trả lại cho ông Hồ Lê Anh K. Ông Hồ Lê Anh K kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K, giữ nguyên phần biện pháp tư pháp của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng.

[3] Đối với phần trách nhiệm dân sự, Hội đồng xét xử thấy: số tiền mà án sơ thẩm tuyên buộc bị cáo Lê Thanh N phải tiếp tục bồi thường cho các bị hại là không đúng với số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt, nhưng do phần này không có kháng cáo và không bị kháng nghị nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp phúc thẩm. Hội đồng xét xử kiến nghị cấp Giám đốc thẩm xem xét lại phần này.

[4] Về án phí phúc thẩm: bị hại ông Hồ Lê Anh K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Lê Anh K; giữ nguyên phần biện pháp tư pháp của Bản án hình sự sơ thẩm số 03/2026/HS-ST ngày 23/01/2026 của Tòa án nhân dân thành phố Huế.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Lê Thanh N **13** (mười ba) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 29/8/2024.

2. Về biện pháp tư pháp: áp dụng khoản 2 Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, xử:

Buộc ông Nguyễn Văn T1, ông Hồ Lê Anh K, ông Trần Văn N3, ông Nguyễn Xuân N4, ông Lương Hoài N5 phải truy nộp lại số tiền đã nhận của bị cáo Lê Thanh N để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án đối với số tiền mà bị cáo Lê Thanh N chiếm đoạt của các bị hại. Cụ thể như sau:

2.1. Bị hại bà Trần Thị L3 và ông Vũ Đăng C:

- Buộc ông Nguyễn Văn T1 nộp lại số tiền 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

- Buộc ông Hồ Lê Anh K nộp lại số tiền 200.000.000đồng (hai trăm triệu đồng).

2.2. Bị hại chị Trần Ngọc L1:

- Buộc ông Trần Văn N3 nộp lại số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

- Buộc ông Hồ Lê Anh K nộp lại số tiền 80.000.000đồng (tám mươi triệu đồng).

2.3. Bị hại bà Vương Thị Thanh T2:

- Buộc ông Hồ Lê Anh K nộp lại số tiền 30.000.000đồng (ba mươi triệu đồng).

- Buộc ông Nguyễn Xuân N4 nộp lại số tiền 4.000.000đồng (bốn triệu đồng).

- Buộc ông Lương Hoài N5 nộp lại số tiền 10.000.000đồng (mười triệu đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều

357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí phúc thẩm: ông Hồ Lê Anh K không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Huế (03);
- VKSND thành phố Huế;
- THA dân sự thành phố Huế;
- Công an thành phố Huế (03);
- Trại tạm giam CA thành phố Huế (03);
- Bị cáo; Luật sư;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Kim Liên